



Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam

PHẠM THỊ LÝ ^{a,*}, NGUYỄN THANH TRỌNG ^b, NGUYỄN THỊ ĐỒNG ^c

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

^b Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

^c Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 12/03/2022 Ngày nhận lại: 14/07/2022 Duyệt đăng: 14/07/2022</p> <p>Mã phân loại JEL: F63; F66.</p> <p>Từ khóa: Cơ cấu tuổi dân số; Tăng trưởng kinh tế; Việt Nam.</p> <p>Keywords: Population age structure; Economic growth; Vietnam.</p>	<p>Thay đổi cơ cấu tuổi dân số đang định hình quỹ đạo phát triển và mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho nhiều quốc gia. Già hóa dân số không chỉ là mối lo ngại của các nền kinh tế phát triển, mà ngay cả các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, cũng đã bắt đầu phải đối mặt với tốc độ già hóa một cách nhanh chóng. Từ cách tiếp cận phương pháp hạch toán tăng trưởng, kết hợp với mô hình tăng trưởng tân cổ điển, nghiên cứu xây dựng hàm hồi quy mô tả các nhân tố cơ cấu nhân khẩu học có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và ước tính mối liên hệ giữa những thay đổi về cơ cấu tuổi dân số với tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Ngoài yếu tố về kinh tế như: Tỷ lệ tiết kiệm, độ mở thương mại có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lao động trong độ tuổi và tỷ lệ phụ thuộc trẻ cũng có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ phụ thuộc già, tỷ lệ lao động trẻ và vốn con người vẫn còn là gánh nặng cho tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam trong giai đoạn 1991–2020.</p> <p>Abstract</p> <p>Population age structure shapes the development trajectory and brings many opportunities and challenges for many countries. Population aging is a concern of both developed and developing countries, including Vietnam. From the growth accounting approach and</p>

* Tác giả liên hệ.

Email: ptly@ueh.edu.vn (Phạm Thị Lý), trong.nguyen@eiu.edu.vn (Nguyễn Thanh Trọng), dongnt@uel.edu.vn (Nguyễn Thị Đồng).
Trích dẫn bài viết: Phạm Thị Lý, Nguyễn Thanh Trọng, & Nguyễn Thị Đồng. (2022). Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(10), 53–67.

neoclassical growth model, the authors design a regression function to estimate the relationship between population age structure and GDP per capita growth. In addition to economic factors such as savings rate and trade openness positively affecting economic growth, the results show that the proportion of working age and the young dependency rate also positively impact economic growth. Conversely, the old dependency ratio, the proportion of young workers, and human capital are still a burden on GDP per capita growth in Vietnam in the period 1991–2020.

1. Giới thiệu

Cấu trúc tuổi dân số của Việt Nam đã có sự dao động khá lớn trong vòng ba thập kỷ qua. Năm 2007, khi tỷ lệ lao động trong độ tuổi chiếm 67,3%, Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”, là giai đoạn hội tụ nguồn nhân lực lý tưởng cho sự phát triển kinh tế. Cơ cấu dân số vàng như món quà quý giá mà Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đã tận dụng được để tạo nên các kỳ tích về tăng trưởng và phát triển kinh tế (Park & Shin, 2011; UNFPA, 2010). Tuy nhiên, không giống với một số các quốc gia châu Á kể trên, Việt Nam đang vừa dần đi qua thời kỳ vàng của cơ cấu dân số, vừa nằm trong nhóm 10 quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Trong khi đó, kinh tế Việt Nam vẫn chưa thể vượt qua ngưỡng thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, chủ động đối mặt với những thách thức từ già hóa dân số, đưa ra các chính sách phù hợp là yêu cầu cấp bách để Việt Nam nhanh chóng nắm bắt được cơ hội từ cơ cấu dân số vàng và thích ứng với quá trình thay đổi cơ cấu nhân khẩu. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích phân tích tác động của quá trình chuyển đổi cơ cấu nhân khẩu học đến tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người ở Việt Nam giai đoạn 1991–2020, từ đó thảo luận một số chính sách để tận dụng cơ cấu dân số vàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để hạn chế nguy cơ “chưa giàu đã già”.

2. Tổng quan lý thuyết

Cơ cấu tuổi dân số được hình thành thông qua tỷ lệ giữa dân số của từng nhóm tuổi và tổng dân số. Theo đó, thay đổi cơ cấu tuổi dân số là sự thay đổi về tỷ trọng hoặc số lượng các nhóm tuổi dân số qua từng năm. Phân tích ảnh hưởng của cơ cấu tuổi đến tăng trưởng kinh tế dựa trên ý tưởng chính rằng vai trò của một cá nhân với tư cách là tác nhân kinh tế trong nền kinh tế sẽ có sự thay đổi theo thời gian sống của họ. Theo đó, khi còn nhỏ, một cá nhân hoàn toàn là một người tiêu dùng, nhưng khi trưởng thành, hành vi kinh tế của họ sẽ thể hiện ở nhiều khía cạnh và có tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua cung lao động, hoặc qua tiết kiệm và đầu tư (Bloom và cộng sự, 2010; Bloom & Williamson, 1998). Liên quan đến mối quan hệ giữa cơ cấu nhân khẩu học và tăng trưởng kinh tế, nhiều nghiên cứu đã sử dụng các mô hình lý thuyết và phương pháp định lượng để phân tích mức độ ảnh hưởng của chúng.

Trong các nghiên cứu lý thuyết, phải kể đến lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Solow (1956) với nhận định tăng trưởng kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào tiết kiệm, dân số, và mức độ gần với trạng thái dừng của nền kinh tế. Theo Solow (1956), tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ tạo cơ hội cho đất nước

có lượng đầu tư nhiều hơn. Từ đó, lượng vốn trong nền kinh tế sẽ cao hơn nên trạng thái dừng của nền kinh tế sẽ đạt ở mức cao hơn so với trước. Ứng với mức vốn cao hơn là mức sản lượng sản xuất ra ở trạng thái dừng cao hơn. Như vậy, những nước có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ có mức vốn và thu nhập bình quân đầu người trong dài hạn sẽ cao hơn. Ngoài ra, Solow (1956) còn nhấn mạnh đến vai trò của tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng. Ông cho rằng tiến bộ công nghệ giúp nâng cao hiệu quả lao động và hiệu quả vốn cho nền kinh tế. Mankiw và cộng sự (1992) mở rộng mô hình của Solow khi đề cập đến vai trò của vốn con người trong tăng trưởng kinh tế. Mankiw và cộng sự (1992) nhận định người lao động tích lũy kinh nghiệm làm việc nhiều nhất trong giai đoạn đầu của vòng đời, và đạt đến đỉnh điểm khi bước vào tuổi trung niên. Do đó, nếu quốc gia nào có nhiều người có kinh nghiệm trong độ tuổi lao động, thì quốc gia đó sẽ có lợi thế về nguồn nhân lực. Đồng thời, nếu quốc gia nào có tỷ lệ lao động có trình độ giáo dục chính quy càng cao, thì thu nhập bình quân đầu người của quốc gia càng lớn.

Dựa vào các nghiên cứu lý thuyết trên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành với các nhóm dữ liệu khác nhau. Crenshaw và cộng sự (1997) đã sử dụng dữ liệu bảng bao gồm 75 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1965–1990 để ước tính mối quan hệ giữa cơ cấu dân số theo độ tuổi và phần trăm thay đổi trung bình hằng năm trong GDP thực tế trên đầu người. Nghiên cứu này đã đề cập đến tác động tiêu cực đáng kể của việc gia tăng tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi đối với tăng trưởng kinh tế, cũng như ảnh hưởng tích cực của tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đối với tăng trưởng sản lượng, trong đó, Crenshaw và cộng sự (1997) nhận định rằng ảnh hưởng của nhóm dân số trẻ lớn hơn rất nhiều so với nhóm dân số trưởng thành. Ngoài ra, Crenshaw và cộng sự (1997) cũng đề cập đến tác động kinh tế của cơ cấu nhân khẩu trong thời kỳ “bùng nổ trẻ em”, trong đó, tỷ trọng lực lượng lao động tăng lên do sự giảm mạnh của nhóm dân số phụ thuộc vào thanh niên, cho thấy rằng lực lượng lao động sẽ có thể nhanh chóng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bằng cách sử dụng mô hình thế hệ đan chéo (Overlapping Generations – OLG) được hiệu chỉnh với dữ liệu từ 7 quốc gia OECD¹, Hviding và Mérette (1998) đưa ra kết luận già hóa dân số có tác động giảm sản lượng thực tế trên đầu người do nguồn cung lao động và vốn giảm. Trong số 7 quốc gia, Ý và Nhật Bản được báo cáo là bị ảnh hưởng nhiều nhất vì quá trình chuyển đổi nhân khẩu học ở hai quốc gia này có thể diễn ra nhanh hơn so với các quốc gia khác. Hơn nữa, trong nghiên cứu mở rộng của Fougère và Mérette (1999), sự tăng trưởng nội sinh trong mô hình của Hviding và Mérette (1998) đã được đưa vào. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng khi vai trò của vốn vật chất và con người cũng được thống kê trong mô hình, mối quan hệ giữa già hóa dân số và tăng trưởng kinh tế có thể được định hình lại. Với tư cách là dân số tiếp tục già đi, các thế hệ tương lai có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào việc hình thành vốn con người, điều này sẽ có thể giảm thiểu tác động tiêu cực do già hóa gây ra đối với tăng trưởng kinh tế.

Le và Park (2020) tính toán tác động của sự thay đổi nhân khẩu học đối với tăng trưởng kinh tế của các nước OECD và không thuộc OECD, sử dụng tập dữ liệu hằng năm của 71 quốc gia, bao gồm 27 nền kinh tế phát triển và 44 nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn 1981–2014. Các biến nhân khẩu học được sử dụng trong hai loại mô hình hồi quy (mô hình hồi quy dữ liệu bảng và mô hình ngưỡng liên tục dữ liệu bảng) để điều tra tác động của cấu trúc nhân khẩu học. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tác động của chuyển đổi nhân khẩu học đối với tăng trưởng kinh tế của

¹ OECD là tên viết tắt của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development), 7 quốc gia được đề cập trong nghiên cứu của Hviding và Mérette (1998) bao gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Canada, Ý, Anh, và Thụy Điển.

các nền kinh tế OECD và không thuộc OECD. Trong trường hợp các nền kinh tế không thuộc OECD, do dân số già đi với tốc độ vừa phải và các quốc gia này đang hưởng lợi tức về nhân khẩu học, nên không quan sát thấy rõ mặt trái của già hóa dân số. Ngược lại, ở các nước OECD, nơi mà già hóa dân số đã trở nên bất lợi, các kết quả được báo cáo cho thấy tác động tiêu cực đáng kể của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả hồi quy ngưỡng liên tục thể hiện tỷ lệ dân số cao tuổi gia tăng dẫn đến sự suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế OECD, đặc biệt là sau khi tỷ lệ dân số già phụ thuộc vượt ngưỡng cho phép. Ngược lại, việc gia tăng tỷ lệ dân số trẻ được cho là cản trở tiến bộ kinh tế ở các nền kinh tế ngoài OECD.

Cũng sử dụng mô hình dữ liệu bảng, nhưng Bawazir và cộng sự (2020) xem xét thực nghiệm tác động của thay đổi cơ cấu nhân khẩu học đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Trung Đông trong giai đoạn 1996–2016. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lao động trẻ, lao động trung niên, lao động trình độ cao, tỷ lệ tăng dân số và tỷ lệ phụ thuộc già ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi tỷ lệ dân số phụ thuộc trẻ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa thay đổi cơ cấu nhân khẩu và tăng trưởng kinh tế ở khu vực Đông Á cũng được đề cập thông qua nghiên cứu của Bloom và Finlay (2009). Nghiên cứu khẳng định yếu tố nhân khẩu học vẫn là một yếu tố đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế ở Đông Á. Tuy vậy, sự sụt giảm của tỷ trọng trong độ tuổi lao động sẽ có xu hướng làm giảm hiệu suất kinh tế của khu vực này.

Park và Shin (2011) tiến hành nghiên cứu dự báo ảnh hưởng của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế tại 12 quốc gia châu Á. Họ nhận định rằng biến đổi cơ cấu tuổi dân số sẽ làm thay đổi thói quen tiết kiệm, tỷ lệ lao động đang làm việc hằng năm, và năng suất các nhân tố tổng hợp, qua đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Trong quá khứ, tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này được hưởng lợi khá lớn từ quá trình biến đổi cơ cấu nhân khẩu học. Tuy nhiên, theo thời gian, lợi tức nhân khẩu học đang dần bị biến mất. Trong thập niên 2010, nghiên cứu này đã ghi nhận quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông và Trung Quốc. Điều này có nghĩa là các quốc gia kể trên không những không thu được lợi tức nhân khẩu học, mà còn phải trả một khoản thuế nhân khẩu học. Đối với những quốc gia có quá trình già hóa dân số muộn hơn như: Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan hay Việt Nam, sẽ được hưởng lợi tức nhân khẩu trong những năm 2010 và lợi tức này sẽ mất dần ở những năm sau đó. Riêng đối với Malaysia, Indonesia, Philippines, Pakistan và Ấn Độ, là những nước có nền kinh tế trẻ, thì sẽ tiếp tục nhận được lợi tức trong thập kỷ 2020, nhưng Park và Shin (2011) cũng đưa ra cảnh báo rằng lợi tức nhân khẩu mà những nền kinh tế trẻ đó nhận được trong giai đoạn 2020–2029 có xu hướng nhỏ hơn so với giai đoạn 2010–2019. Với những phân tích và dự báo như trên, Park và Shin (2011) khẳng định trong tương lai, già hóa dân số sẽ là yếu tố cản trở quá trình tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia châu Á.

Bên cạnh sự thay đổi về lượng của các yếu tố nhân khẩu học có tác động đến tăng trưởng kinh tế, Ilter (2017) cũng cho thấy chất lượng nhân khẩu học, mà đại diện là vốn con người, có tương quan tích cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Với mẫu đại diện gồm 40 quốc gia, Ilter (2017) tính toán rằng khoảng một nửa mức tăng trưởng kinh tế liên quan đến tăng trưởng thu nhập lao động ở trình độ đại học. Riêng Pháp, Na Uy, Thụy Sĩ và Anh, trên 60% tăng trưởng của GDP được tạo ra bởi những người đã tốt nghiệp đại học. Đồng quan điểm với Ilter (2017), Roser và Ortiz-Ospina (2016) đã đưa ra các bằng chứng xác thực để ủng hộ tác động nhân quả của giáo dục đối với thu nhập của người lao động, đặc biệt là giáo dục trung học và đại học. Nghiên cứu này cho thấy có mối tương quan tích cực và có ý nghĩa giữa GDP bình quân đầu người và số năm giáo dục bắt buộc. Các nghiên

cứu tương tự về giáo dục và tăng trưởng ủng hộ mối tương quan tích cực này. Trung bình, khoảng một nửa mức tăng trưởng kinh tế liên quan đến tăng trưởng thu nhập lao động ở trình độ đại học. Ở Pháp, Na Uy, Thụy Sĩ và Vương quốc Anh, 60% trở lên tăng trưởng trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được tạo ra bởi những người đã tốt nghiệp đại học (OECD, 2012). Kết luận này cung cấp thêm bằng chứng xác thực ủng hộ tác động nhân quả của giáo dục đối với tiền lương (Roser & Ortiz-Ospina, 2016).

Ngoài các yếu tố về cơ cấu nhân khẩu học, tăng trưởng kinh tế còn chịu tác động bởi nhiều nhân tố quan trọng khác như: Độ mở thương mại (Al-Shayeb & Hatemi-J, 2016; Fetahi-Vehapi và cộng sự, 2015; Naveed & Shabbir, 2006; Okuyan và cộng sự, 2012), tiết kiệm quốc gia (Agrawal, 2001; Mason, 1988; Najarzadeh và cộng sự, 2014), và thể chế (Ahlerup và cộng sự, 2009; Elgin & Oztunali, 2014). Tuy nhiên, xét riêng về yếu tố nhân khẩu học, các nghiên cứu đều cho thấy sự thống nhất trong quan điểm rằng cơ cấu dân số già sẽ là lực cản đáng kể đối với cả tăng trưởng kinh tế lẫn các vấn đề xã hội. Mặc dù vậy, mức độ tác động của già hóa dân số đến các vấn đề kinh tế sẽ tùy thuộc vào chất lượng dân số cũng như các chính sách của từng quốc gia.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dân số Việt Nam có hơn 97 triệu người (Tổng cục Thống kê, 2021), tất cả đều là người tiêu dùng nhưng không phải ai cũng là người lao động có khả năng tạo ra thu nhập, bởi khả năng lao động chỉ gắn với những khoảng tuổi nhất định của một đời người. Tương ứng với mỗi nhóm tuổi, trong từng giai đoạn thời gian sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả nhận định cơ cấu dân số già có tác động tiêu cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người, trong khi cơ cấu lao động trong độ tuổi tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Do đó, thông qua việc sử dụng tỷ lệ phụ thuộc già và lực lượng lao động trẻ làm đại diện cho quá trình thay đổi cơ cấu dân số, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy thực nghiệm về mối quan hệ giữa cơ cấu tuổi dân số và tăng trưởng kinh tế. Theo cách tiếp cận phương pháp hạch toán tăng trưởng, Bloom và Finlay (2009) đã sử dụng một thao tác toán học đơn giản để đưa cấu trúc tuổi vào mô hình tăng trưởng. Theo đó, gọi Y là tổng sản phẩm quốc nội (GDP); P là tổng dân số; L là lực lượng lao động trong độ tuổi, thì ta có: L/P là tỷ trọng lực lượng lao động đang làm việc trong tổng dân số, phản ánh cơ cấu dân số theo độ tuổi; Y/P là GDP bình quân đầu người, phản ánh một phần mức sống của người dân; Y/L là năng suất lao động, phản ánh hiệu suất làm việc của người lao động trong nền kinh tế đó. Mối quan hệ giữa cơ cấu tuổi dân số và tăng trưởng GDP bình quân đầu người sẽ được thiết lập theo công thức như sau:

$$y_p = \frac{Y}{P} = \frac{Y}{L} \times \frac{L}{P} \quad (1)$$

Biểu thức (1) có thể dễ dàng chuyển đổi thành phương trình tăng trưởng:

$$GYP = GYL + GLP \quad (2)$$

Trong đó, GYL: Tốc độ tăng năng suất lao động; GLP: Tốc độ tăng của tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động; GYP: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Tăng trưởng kinh tế có thể được xây dựng dựa trên hai phương pháp, gồm: (1) Sự gia tăng của GDP, và (2) sự gia tăng của GDP bình quân đầu người. Nghiên cứu này sử dụng cách tính tăng trưởng kinh tế theo phương pháp thứ hai. Công

thức (2) vừa phản ánh sự thay đổi về quy mô cơ cấu dân số, vừa phản ánh tác động của thay đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Đình Cừ, 2012). Vì vậy, nghiên cứu sử dụng công thức (2) để xem xét sự đóng góp của cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế là hoàn toàn phù hợp.

Mặt khác, theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Bloom & Williamson, 1998; Mankiw và cộng sự, 1992; Sarel, 1995), nếu giả định hàm năng suất lao động có dạng $y = f(X)$, thì hàm tăng trưởng năng suất lao động sẽ được xây dựng như sau:

$$GYL = \lambda X_i \quad (3)$$

Trong đó, λ là mức độ hội tụ; và X_i là các biến ảnh hưởng đến năng suất lao động. Kết hợp phương trình (2) và (3) và thêm vào một biến ngẫu nhiên, ta có phương trình tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người. Đây là cơ sở cho mô hình kinh tế lượng có tính đến cơ cấu nhân khẩu học như một yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế.

$$GYP = \alpha_1 X_i + GLP + \varepsilon \quad (4)$$

Đối với các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động, theo Radelet và cộng sự (1997), X_i sẽ bao gồm một loạt các biến cơ cấu và chính sách được phân loại thành bốn khía cạnh có tác động đến năng suất lao động của nền kinh tế, bao gồm: (1) Điều kiện ban đầu (năng suất lao động ban đầu, vốn con người ban đầu); (2) tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý; (3) các biến chính sách (tiết kiệm quốc gia, mức độ mở cửa, chất lượng thể chế); và (4) các biến nhân khẩu học. Trong nghiên cứu này, mục đích của nhóm tác giả là xem xét sự biến đổi của cơ cấu dân số có ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, nhóm tác giả sẽ tập trung vào khía cạnh thứ 4 hơn so với các khía cạnh khác. Sau khi triển khai các biến cụ thể có tác động đến năng suất lao động, kết hợp biến nhân khẩu học ở phương trình (4), nhóm tác giả xây dựng biến số trong mô hình như sau:

- *Biến phụ thuộc*: Biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu này là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (ký hiệu biến: GYP). Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người là chỉ số tương đối, được sử dụng nhằm loại bỏ những tác động từ lạm phát hay sự thay đổi của chỉ số giá, nhờ đó giúp mô hình phản ánh chân thực hơn những biến động của nền kinh tế.

- *Biến độc lập*: Những biến số đại diện cho cơ cấu nhân khẩu học được xem xét làm các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu này. Kế thừa việc xây dựng các biến nhân khẩu học trong các nghiên cứu của Park và Shin (2011), Bawazir và cộng sự (2020), Ilter (2017), Le và Park (2020), kết hợp với dữ liệu sẵn có của Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất các biến nhân khẩu học như sau:

+ Tỷ lệ phụ thuộc già, là phần dân số ở độ tuổi 65 trở lên trong tổng dân số trong độ tuổi lao động, ký hiệu là ADRO;

+ Tỷ lệ phụ thuộc trẻ, được đo lường bởi tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi trong tổng dân số trong độ tuổi lao động, ký hiệu là ADRY;

+ Tỷ lệ đăng ký học đại học là chỉ số đại diện cho biến vốn con người, được tính toán bằng tỷ lệ của số người học đại học trên tổng số người trong độ tuổi học đại học (từ 18–29 tuổi), ký hiệu là EDU;

+ Tỷ lệ lao động trẻ (từ 15–24 tuổi) đang làm việc trên tổng dân số, ký hiệu là EPRY;

+ Tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ lao động đang làm việc trên tổng dân số, ký hiệu là GLP.

- *Biến kiểm soát*: Bên cạnh các yếu tố về nhân khẩu học, thu nhập của người dân còn chịu tác động bởi rất nhiều yếu tố như: Vốn, công nghệ, thể chế, quan hệ thương mại... (Al-Shayeb & Hatemi-

J, 2016; Najarzadeh và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, do số liệu chuỗi thời gian hạn chế nên nhóm nghiên cứu chỉ đưa vào hai biến kiểm soát cho mô hình, bao gồm:

+ Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia, thể hiện thông qua chỉ tiêu tỷ lệ tiết kiệm trên tổng GDP của nền kinh tế, ký hiệu là SAVING. Tiết kiệm là để đầu tư và tiêu dùng cho tương lai. Vì vậy, nếu vòng luân chuyển tiết kiệm - đầu tư - tiêu dùng được vận dụng hiệu quả sẽ tạo lực đẩy cho cả nền kinh tế vận hành và phát triển. Đây được xem là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng trong các mô hình tăng trưởng, nhất là với những nước đang phát triển như Việt Nam.

+ Độ mở nền kinh tế, được tính toán bằng tổng giá trị xuất nhập khẩu chia cho tổng GDP của nền kinh tế, ký hiệu là OPEN. Chỉ số này không những cho biết tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu so với tổng GDP của nền kinh tế, mà còn phản ánh mức độ tự do hóa thương mại của một quốc gia. Đặc biệt trong thời kỳ đẩy mạnh quốc tế hóa, toàn cầu hóa như hiện nay, thì độ mở kinh tế được xem là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người.

Tất cả các dữ liệu của mô hình nghiên cứu đều được thu thập từ ngân hàng thế giới và được công bố công khai trên website của Ngân hàng Thế giới (World Bank – WB)². Các biến số của mô hình được trình bày tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 1.

Tóm tắt các biến số trong mô hình nghiên cứu

	Nhân tố	Ký hiệu	Đơn vị
Biến phụ thuộc	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	GYP	%
	Tỷ lệ phụ thuộc già	ADRO	%
Biến độc lập	Tỷ lệ phụ thuộc trẻ	ADRY	%
	Vốn con người	EDU	%
	Tỷ lệ lao động trẻ trong tổng dân số	EPRY	%
	Tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ lao động đang làm việc trên tổng dân số	GLP	%
Biến kiểm soát	Tỷ lệ tiết kiệm	SAVING	%
	Độ mở thương mại	OPEN	%

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (World Bank)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thống kê

Bảng dưới đây trình bày thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, giá trị trung bình của các biến thể hiện mức độ san bằng giá trị. Độ lệch chuẩn thể hiện mức độ dao động của các biến xoay xung quanh giá trị trung bình. Kết quả thống kê cho thấy tốc độ tăng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam trong giai đoạn 1991–2020 đạt khoảng 5,45% với giá trị cao nhất đạt

² <https://data.worldbank.org/country/vietnam>

7,7%. Cùng với độ lệch chuẩn tương đối nhỏ như GDP bình quân đầu người còn có các biến tỷ lệ phụ thuộc già, tỷ lệ lao động trẻ và tăng trưởng tỷ trọng lao động so với tổng dân số.

Bảng 2.

Mô tả thống kê các biến số

	GYP	SAVING	OPEN	ADRO	ADRY	EDU	EPRY	GLP
Trung bình	5,45	24,26	114,38	9,97	44,14	15,81	60,28	3,94
Lớn nhất	7,70	29,57	229,22	11,41	64,55	30,72	69,53	7,45
Nhỏ nhất	1,98	10,11	26,76	9,20	32,69	1,53	52,23	2,21
Độ lệch chuẩn	1,23	5,09	63,46	0,52	11,69	10,33	4,98	1,42
Số quan sát	30	30	30	30	30	30	30	30

Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế có độ mở thương mại khá cao và tăng khá nhanh, độ mở trung bình trong vòng 30 năm qua của Việt Nam là 114,38% GDP với độ lệch chuẩn lên đến 63,46%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp đối với các nghiên cứu sử dụng dữ liệu của nền kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các biến số khác cũng có độ lệch chuẩn khá cao như vốn con người, hay tỷ lệ phụ thuộc trẻ.

4.2. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Song song với việc mô tả thống kê cho dữ liệu nghiên cứu, kiểm định Dickey - Fuller được sử dụng để tránh hồi quy giả mạo, với giả thuyết H_0 là chuỗi không dừng. Tính toán từ số liệu thu thập của Tổng cục Thống kê cho thấy các biến số nghiên cứu đều là chuỗi tích hợp bậc 0, $I(0)$, và chuỗi tích hợp bậc 1, $I(1)$, với mức ý nghĩa 10%. Từ kết quả kiểm định, các chuỗi dừng sẽ được sử dụng để phân tích bước hồi quy tiếp theo.

Bảng 3.

Kiểm định tính dừng cho chuỗi số liệu thời gian

Biến	Bậc	Giá trị kiểm định	Xác suất	Giá trị tới hạn		
				1%	5%	10%
GYP	$I(0)$	-2,68	0,08	-3,68	-2,97	-2,62
SAVING	$I(1)$	-3,87	0,00	-3,68	-2,97	-2,62
OPEN	$I(1)$	-3,67	0,01	-3,68	-2,97	-2,62
ADRO	$I(0)$	-4,36	0,00	-3,77	-3,01	-2,64
ADRY	$I(0)$	-2,71	0,08	-3,75	-2,99	-2,64
EDU	$I(1)$	-5,23	0,00	-3,69	-2,97	-2,63
EPRY	$I(1)$	-5,99	0,00	-3,69	-2,97	-2,63
GLP	$I(1)$	-4,43	0,00	-3,69	-2,97	-2,63

4.3. Kết quả hồi quy

Thực hiện hồi quy tác động của thay đổi cơ cấu nhân khẩu học đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1991–2020, kết quả ước lượng dựa trên phương pháp bình phương bé nhất thông thường thu được như ở Bảng 4.

Bảng 4.

Kết quả hồi quy

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Xác suất
D(SAVING)	0,14	0,07	2,44	0,02
D(OPEN)	0,07	0,01	5,30	0,00
ADRO	–2,91	0,56	–5,21	0,00
ADRY	0,25	0,08	3,29	0,00
D(EDU)	–0,27	0,06	–4,23	0,00
D(EPRY)	–0,46	0,17	–2,63	0,02
D(GLP)	0,23	0,14	2,28	0,03
C	15,9	3,92	4,08	0,00
R^2	0,79	R^2 điều chỉnh		0,72
Thống kê F	11,60	Xác suất		0,00
Số quan sát	29	Kiểm định Durbin-Watson		2,28

Ghi chú: Biến phụ thuộc: GYP; Các biến D(SAVING), D(OPEN), D(EDU), D(EPRY), D(GLP) là sai phân bậc 1 của các biến SAVING, OPEN, EDU, EPRY, và GLP.

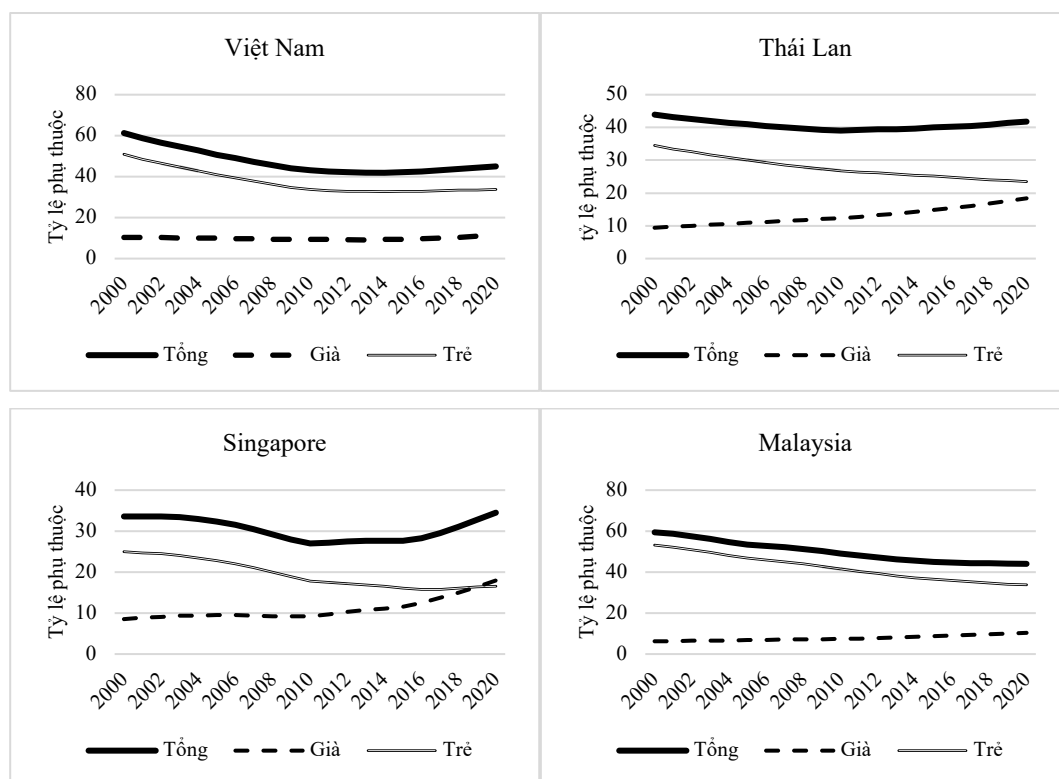
Phương trình hồi quy gồm 7 biến độc lập có các giả thiết về phân phối chuẩn, hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi lần lượt được kiểm định. Kết quả cho thấy kiểm định phân phối chuẩn Jarque-Bera có xác suất đạt 0,61; hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến nghiên cứu đều nhỏ hơn 2; kiểm định phương sai sai số thay đổi Breusch - Pagan - Godfrey với xác suất đạt được là 0,83; kiểm định tự tương quan Breusch - Godfrey với 2 độ trễ của hạng nhiễu, thu được xác suất là 0,09. Tất cả các kết quả kiểm định trên đều không vi phạm giả thiết đề ra.

Kết quả hồi quy ở Bảng 4 thể hiện hệ số xác định $R^2 = 0,72$, phản ánh các biến độc lập trong mô hình giải thích được 72% sự thay đổi của tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam trong giai đoạn 1991–2020. Đây là tỷ lệ giải thích khá lớn, cho thấy thay đổi cơ cấu dân số là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kết quả hồi quy thể hiện độ mở thương mại, tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ phụ thuộc trẻ có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Mô hình giải thích rằng khi sự thay đổi của tỷ lệ tiết kiệm trong nước tăng lên 1% thì GDP bình quân đầu người sẽ tăng lên 0,14%. Con số này đã ủng hộ quan điểm của Khan và cộng sự (2017) khi cho rằng tiết kiệm quốc gia tạo ra mối liên hệ và kết nối quan trọng giữa tăng trưởng kinh tế trong quá khứ, hiện tại và tương lai của một đất nước. Xét về độ mở thương mại, vai trò của nó đối với tăng trưởng kinh tế hẳn không còn mới, bởi thực tế cho thấy quốc gia nào càng mở cửa hội nhập với thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa, quốc gia đó càng có cơ

hội khai thác được thị trường thế giới (Keho, 2017; Lucas Jr, 1988; Romer, 1986). Kết quả cho thấy độ mở thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam nhưng mức tác động chưa cao.

Biến tiếp theo có tác động tích cực đến GDP bình quân đầu người là tỷ lệ phụ thuộc trẻ. Khi tỷ lệ này tăng lên 1% sẽ khiến GDP bình quân đầu người tăng lên 0,25% với mức ý nghĩa thống kê đạt kỳ vọng. Xét về mặt lý thuyết, tỷ lệ phụ thuộc tăng đồng nghĩa với việc tăng gánh nặng cho mỗi người trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, nghiên cứu đã tách tỷ lệ phụ thuộc thành hai bộ phận, tỷ lệ phụ thuộc trẻ và tỷ lệ phụ thuộc già. Có thể lý giải rằng tỷ lệ phụ thuộc trẻ bổ sung vào nguồn lực lượng lao động trong tương lai cho nền kinh tế, là yếu tố tạo động lực để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững. Khác với tỷ lệ phụ thuộc trẻ, tỷ lệ phụ thuộc già được coi như biến số có tác động tiêu cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam giai đoạn 1991–2020. Theo Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2021), tốc độ già hóa dân số ở Việt Nam đang diễn ra rất nhanh với những đặc điểm nổi trội, bao gồm: (1) Quá trình già hóa dân số diễn biến với nhịp độ khác nhau theo giới tính và theo vùng, miền; (2) Tốc độ già hóa dân số cao hơn so với tốc độ tăng dân số; (3) Già hóa dân số chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là về phương diện chăm sóc sức khỏe người già; (4) Già hóa dân số khiến nhu cầu tiếp tục làm việc gia tăng; và (5) Tỷ lệ người già sống ở khu vực nông thôn cao và họ có mức sống thấp. Với những đặc điểm trên, rõ ràng già hóa dân số ở Việt Nam đang tạo ra các tác động đa chiều, trong đó có những thách thức về suy giảm năng suất lao động; gia tăng nghèo đói và bất bình đẳng trong xã hội; điều chỉnh thị trường lao động - việc làm và giải quyết những mâu thuẫn, xung đột thể hệ trong thời kỳ dân số già.



Hình 1. Tỷ lệ phụ thuộc của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á

So sánh mức độ già hóa dân số của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Hình 1 cho thấy quốc gia đối mặt với tốc độ già hóa dân số sớm nhất là Singapore với tỷ lệ phụ thuộc già đã cao hơn tỷ lệ phụ thuộc trẻ. Số liệu thống kê của WB cho thấy trong thập kỷ vừa qua, dân số Singapore chỉ tăng khoảng 1,1%/năm và đến năm 2020, số người trên 65 tuổi đã chiếm đến 15,2% dân số của đảo quốc này, tăng so với mức 9% ở năm 2010. Tương tự Singapore, Thái Lan được coi là đất nước bước vào giai đoạn già hóa dân số kể từ năm 2005 khi dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% ở xứ sở Chùa Vàng (Ngọc Quang, 2021). Đồ thị tỷ lệ phụ thuộc của Việt Nam và Malaysia có điểm tương đồng khi tỷ lệ phụ thuộc già vẫn còn thấp hơn tỷ lệ phụ thuộc trẻ. Tuy nhiên, cả bốn quốc gia thành viên ASEAN này đều đang trong giai đoạn già hóa dân số, và Việt Nam là một trong những đất nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới. Nếu như các nước phát triển phải mất một thế kỷ hoặc vài thập kỷ để chuyển từ 7% lên 14% dân số ở độ tuổi 65+ như: Pháp (115 năm), Thụy Điển (85 năm), Úc (73 năm), Mỹ (69 năm), Canada (65 năm), Anh (45 năm), Nhật Bản (26 năm)... thì Việt Nam chỉ mất 20 năm (Trần Thị Thủy Ngọc, 2020).

Bên cạnh tỷ lệ phụ thuộc già, sự thay đổi của tỷ lệ lao động trẻ và sự thay đổi của tỷ lệ đăng ký học đại học cũng có tác động ngược chiều với tốc độ tăng GDP bình quân đầu người. Có thể dự đoán rằng lao động trẻ trong độ tuổi từ 15–24 chưa thực sự có năng suất lao động cao, đa số lao động trong độ tuổi này đều là lao động phổ thông với trình độ và kỹ năng lao động chưa thành thạo. Nếu lao động trong độ tuổi này tiếp tục gia nhập sớm vào lực lượng lao động, thì nền kinh tế sẽ không thể đạt năng suất cao. Riêng đối với sự thay đổi trong tỷ lệ đăng ký học đại học, kết quả phản ánh chất lượng giáo dục ở Việt Nam đang là điểm nghẽn, là nút thắt trong tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người nói riêng. Nếu so về tỷ lệ học đại học, Việt Nam đang được xếp vào nước có tỷ lệ người học đại học thấp nhất thế giới với mức tỷ lệ 28,3% vào năm 2019, trong khi đó, con số này ở Thái Lan và Malaysia lần lượt là 43% và 48%, và tỷ lệ này càng cao hơn ở các nước phát triển. Không những vậy, xét về chất lượng học đại học, thực tiễn ở Việt Nam đang cho thấy nhóm lao động có trình độ cao thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với nhóm lao động có trình độ thấp hơn. Ngoại trừ việc nhóm lao động có trình độ cao thường đòi hỏi công việc tốt với mức lương cao nên dễ rơi vào tình trạng thất nghiệp, thì vẫn tồn tại một lượng lớn nhóm lao động trình độ đại học chấp nhận làm những công việc chỉ cần trình độ bậc trung trở xuống. Điều này vừa phản ánh sự lãng phí trong đầu tư cho giáo dục đào tạo, vừa thể hiện sự không tương xứng giữa bằng cấp và chất lượng thực sự của người lao động (Phạm Thị Lý và cộng sự, 2021).

Cuối cùng, mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP bình quân đầu người và sự thay đổi của tăng trưởng tỷ lệ lao động đang làm việc trong tổng dân số là mối quan hệ cùng chiều. Xem xét mối quan hệ giữa hai biến số này cũng giống như xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và thay đổi trong tăng trưởng lao động. Nguyễn Ngọc Hùng (2016) trong một nghiên cứu về tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990–2016, đã kết luận yếu tố lao động có tác động tức thời và ngược chiều lên tăng trưởng GDP, nghĩa là việc tăng trưởng lao động và tăng trưởng dân số là một sức ép lên nền kinh tế. Ở một nghiên cứu khác, Võ Thị Vân Khánh (2021) sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian giai đoạn 1994–2019 để phân tích mối tương quan giữa tăng trưởng lao động và tăng trưởng GDP của nền kinh tế, đã chỉ ra rằng tăng trưởng lao động có xu hướng kích thích tăng trưởng GDP của nền kinh tế nhưng hiệu ứng tích cực có độ trễ trong 2 năm, cho thấy tăng trưởng lao động và dân số đang có phản ứng tốt đến nền kinh tế. Như vậy, dữ liệu nghiên cứu đã chứng tỏ mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động và tăng trưởng GDP chưa có sự thống nhất chắc chắn trong các giai

đoạn thời gian khác nhau. Điều này có thể do sự thay đổi của trình độ lao động, trình độ lao động càng cao thì tăng trưởng kinh tế sẽ càng được cải thiện (Duval và cộng sự, 2010).

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam đã có sự biến động mạnh mẽ trong hơn ba thập niên qua. Trong khoảng thời gian đó, tăng trưởng kinh tế cũng được hưởng nhiều lợi thế do biến đổi dân số mang lại. Đó là quá trình tăng dân số chậm lại với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi hoạt động kinh tế cao. Đến lượt nó, già hóa dân số là giai đoạn cuối cùng không thể tránh khỏi của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Chính vì vậy, trong thiết kế phương án tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách cần tính tới những thay đổi về cơ cấu tuổi dân số để có thể ứng phó cũng như tận dụng những cơ hội của sự biến đổi nhân khẩu học.

Mô hình trên đã tách biệt hai nhóm dân số phụ thuộc (phụ thuộc trẻ và phụ thuộc già) để tính toán mức độ ảnh hưởng của từng nhóm tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả thể hiện rõ tỷ lệ phụ thuộc già có tác động tiêu cực tới tăng trưởng GDP bình quân đầu người bởi khi tỷ lệ dân số cao tuổi tăng nhanh thì các khoản về chi an sinh và phúc lợi xã hội, chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe sẽ tăng. Lúc này, năng suất lao động càng phải được nâng cao hơn nữa để gánh những tác động tiêu cực do già hóa dân số mang lại. Để làm được điều này, một mặt, Việt Nam cần huy động, khuyến khích mọi lực lượng xã hội tham gia giáo dục, đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, hiệu quả, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo tăng trưởng kinh tế có chất lượng và bền vững. Mặt khác, vì hệ thống các chính sách về dân số và chăm sóc sức khỏe của Việt Nam chưa thích ứng với tốc độ già hóa dân số nhanh nên số năm sống khỏe mạnh của người dân vẫn thấp hơn so với nhiều nước. Do đó, Việt Nam cần phát triển các dịch vụ rèn luyện và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe đối với cộng đồng, đẩy mạnh chương trình tầm soát để kịp thời can thiệp và điều trị sớm các bệnh tật nhằm hướng tới một Việt Nam khỏe mạnh.

Kết quả hồi quy cho thấy chất lượng lao động trẻ của Việt Nam chưa thể đáp ứng được với định hướng của một nền kinh tế tri thức. Đây là bài toán buộc hệ thống giáo dục Việt Nam phải thay đổi cách thức vận hành nhằm gây dựng được đội ngũ nguồn nhân lực mạnh về thể lực và thành thạo các kỹ năng chuyên môn, bởi giáo dục và đào tạo là bộ phận tốt nhất cho việc hoàn thiện kỹ năng của mỗi cá nhân. Vì vậy, hệ thống đào tạo cả nước nên chú trọng đến việc rèn luyện các kỹ năng mềm cho học sinh ngay từ bậc mầm non, tiểu học. Kinh nghiệm thực tiễn ở các nước có nền giáo dục phát triển đều khẳng định hiệu quả của giáo dục và đào tạo không chỉ được đo lường thông qua lượng kiến thức, mà còn được phản ánh thông qua năng lực sáng tạo, kỹ năng tư duy phản biện, khả năng thích nghi với môi trường làm việc và khả năng biến tri thức thành kỹ năng lao động.

Già hóa dân số ở Việt Nam là vấn đề không thể tránh khỏi. Thích ứng với già hóa dân số cần được coi là vấn đề ưu tiên, đòi hỏi các giải pháp kịp thời, toàn diện hướng đến tất cả các nhóm dân số để chuẩn bị cho xã hội già trong tương lai không xa. Trong chiến lược phát triển, bên cạnh định hướng thúc đẩy tăng nhanh chóng năng suất lao động, Việt Nam cần khai thác hiệu quả các yếu tố về tài nguyên, công nghệ và trình độ quản lý để chuẩn bị nguồn lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ thâm dụng vốn và lao động sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để đạt được sự thịnh vượng. Đồng thời, bên cạnh các yếu tố về cơ cấu nhân khẩu học, nghiên cứu này cho thấy tiết kiệm và độ mở thương mại cũng là hai yếu tố tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng

GDP bình quân đầu người. Vì vậy, tăng tỷ lệ tiết kiệm để gia tăng đầu tư và thúc đẩy mở rộng quan hệ thương mại quốc tế cần được coi là nhiệm vụ quan trọng của các cấp chính quyền trong giai đoạn hiện nay.

Trong nghiên cứu này, vì số liệu chuỗi thời gian bị hạn chế nên nhóm tác giả chỉ mới nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về nhân khẩu học trong tăng trưởng GDP bình quân đầu người mà chưa xem xét đến các yếu tố quan trọng khác như tài nguyên và thể chế. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả sẽ khai thác thêm các khía cạnh khác của tăng trưởng kinh tế và GDP bình quân đầu người, hoặc có thể thêm các biến kiểm soát để thấy rõ hơn tác động của các yếu tố đến GDP bình quân đầu người.

Tài liệu tham khảo

- Agrawal, P. (2001). The relation between savings and growth: Cointegration and causality evidence from Asia. *Applied Economics*, 33(4), 499–513.
- Ahlerup, P., Olsson, O., & Yanagizawa, D. (2009). Social capital vs institutions in the growth process. *European Journal of Political Economy*, 25(1), 1–14.
- Al-Shayeb, A., & Hatemi, J. A. (2016). Trade openness and economic development in the UAE: An asymmetric approach. *Journal of Economic Studies*, 43(4), 587–597.
- Bawazir, A., Aslam, M., & Osman, A. (2020). Demographic change and economic growth: Empirical evidence from the Middle East. *Economic Change and Restructuring*, 53(3), 429–450.
- Bloom, D., & Williamson, G. (1998). Demographic transitions and economic miracles in emerging Asia. *The World Bank Economic Review*, 12(3), 419–455.
- Bloom, D., & Finlay, E. (2009). Demographic change and economic growth in Asia. *Asian Economic Policy Review*, 4(1), 45–64. doi: 10.1111/j.1748-3131.2009.01106.x
- Bloom, D., Canning, D., & Fink, G. (2010). Implications of population ageing for economic growth. *Oxford Review of Economic Policy*, 26(4), 583–612.
- Crenshaw, M., Ameen, Z., & Christenson, M. (1997). Population dynamics and economic development: Age-specific population growth rates and economic growth in developing countries, 1965 to 1990. *American Sociological Review*, 62(6), 974–984.
- Duval, R., Eris, M., & Furceri, D. (2010). *Labour force participation hysteresis in industrial countries: Evidence and causes*. Retrieved from <https://www.oecd.org/economy/growth/46578691.pdf>
- Elgin, C., & Oztunali, O. (2014). Institutions, informal economy, and economic development. *Emerging Markets Finance and Trade*, 50(4), 145–162.
- Fetahi-Vehapi, M., Sadiku, L., & Petkovski, M. (2015). Empirical analysis of the effects of trade openness on economic growth: An evidence for South East European countries. *Procedia Economics and Finance*, 19, 17–26.
- Fougère, M., & Mérette, M. (1999). Population ageing and economic growth in seven OECD countries. *Economic Modelling*, 16(3), 411–427.

- Hviding, K., & Mérette, M. (1998). *Macroeconomic effects of pension reforms in the context of ageing populations: Overlapping generations model simulations for seven OECD countries*. OECD Economics Department Working Papers (No. 201), OECD Publishing. Retrieved from <https://www.oecd.org/fr/japon/35245683.pdf>
- Ilter, C. (2017). What economic and social factors affect GDP per capita? A study on 40 countries. *Journal of Global Strategic Management*, 11(2), 51–62.
- Keho, Y. (2017). The impact of trade openness on economic growth: The case of Cote d'Ivoire. *Cogent Economics & Finance*, 5(1), 1332820.
- Khan, M. I., Khan, M. K., Nauman, M., & Jadoon, A. U. (2017). Determinants of national saving: Evidence from South Asian countries. *European Academic Research*, 5(8), 4158–4180.
- Le, D. T., & Park, H. (2020). The impact of demographic change on economic growth. *The Singapore Economic Review*, 65(2), 471–484.
- Lucas, Jr. R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3–42.
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407–437.
- Mason, A. (1988). Saving, economic growth, and demographic change. *Population and Development Review*, 14(1), 113–144.
- Najarzadeh, R., Reed, M., & Tasan, M. (2014). Relationship between savings and economic growth: The case for Iran. *Journal of International Business and Economics*, 2(4), 107–124.
- Naveed, A., & Shabbir, G. (2006). Trade openness, FDI and economic growth: A panel study. *Pakistan Economic and Social Review*, 44(1), 137–154.
- Ngọc Quang. (2021). *Thái Lan trước sức ép cải cách cơ cấu kinh tế do già hóa dân số*. Truy cập ngày 22/4/2021, từ <https://bnews.vn/thai-lan-truoc-suc-ep-cai-cach-co-cau-kinh-te-do-gia-hoa-dan-so/193176.html>
- Nguyễn Đình Cử. (2012). Biến đổi dân số và tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Xã hội học*, 1(117), 11–16.
- Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Huy Cường, & Nguyễn Mạnh Hùng. (2021). *Thách thức của vấn đề già hóa dân số ở Việt Nam*. Truy cập ngày 13/5/2021, từ <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/xa-hoi/thach-thuc-cua-van-de-gia-hoa-dan-so-o-viet-nam-133359>
- Nguyễn Ngọc Hùng. (2016). Tác động của nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 638, 43–45.
- OECD. (2012). *Education at a Glance 2012: Highlights*. OECD Publishing.
- Okuyan, H. A., Ozun, A., & Erbaykal, E. (2012). Trade openness and economic growth: Further evidence without relying on data stationarity. *International Journal of Commerce and Management*, 22(1), 26–35.
- Park, D., & Shin, K. (2011). *Impact of population aging on Asia's future growth*. ADB Economics Working Paper Series No. 281. Philippines: Asian Development Bank.
- Phạm Thị Lý, Lê Thị Kim Huệ, Nguyễn Thanh Trọng, & Nguyễn Thị Đông. (2021). Ảnh hưởng của vốn con người đến thu nhập cá nhân của người lao động ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 228, 56–65.

- Radelet, S. C., Sachs, J., & Lee, J. (1997). *Economic Growth in Asia*. USA: Harvard Institute for International Development.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037.
- Roser, M., & Ortiz-Ospina, E. (2016). *Global rise of education*. Austria: Our World in Data.
- Sarel, M. (1995). Demographic dynamics and the empirics of economic growth. *Staff Papers*, 42(2), 398–410.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Tổng cục Thống kê. (2021). *Niên giám Thống kê 2020*. Truy cập từ www.gso.gov.vn
- Trần Thị Thúy Ngọc. (2020). Già hóa dân số và sắp xếp cuộc sống gia đình của người cao tuổi: Nghiên cứu tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Đà Nẵng*, 18(8), 34–38.
- UNFPA. (2010). *Taking Advantage of The Demographic Bonus in Viet Nam: Opportunities, Challenges, and Policy Options*. United Nations Population Fund. Retrieved from <https://vietnam.unfpa.org/en/publications/taking-advantage-demographic-bonus-viet-nam>
- Võ Thị Vân Khánh. (2021). Sự tham gia của lực lượng lao động và những tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, Số kỳ 2, 23–27.